UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 28.07.2022 13:45:45 +07:00

Số: 661 /QĐ-SGDĐT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của các đơn vị trực thuộc

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của các đơn vị trực thuộc (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính và thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Đăng Bảo Linh

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 661 /QĐ-SGDĐT ngày 28 / 7 /2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đồng Nai)

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		SỰ NGHIỆP GIÁ
				KHOẢN 341	VP Sở GDĐT	CỘNG SNGD
A	B	C	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	1	**42.369.617.756**	**1.487.523.064**	**1.487.523.064**	**40.882.094.692**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	2	3.997.932.031	1.487.523.064	1.487.523.064	2.510.408.967
	- Kinh phí đã nhận	3	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	3.997.932.031	1.487.523.064	1.487.523.064	2.510.408.967
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	5	38.325.965.582	0	0	38.325.965.582
	- Kinh phí đã nhận	6	2.130.983.000	0	0	2.130.983.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	36.194.982.582	0	0	36.194.982.582
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14		0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận		0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15		45.720.143	0	0	45.720.143
	- Kinh phí đã nhận		0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		SỰ NGHIỆP GIÁ
				KHOẢN 341	VP Sở GDĐT	CỘNG SNGD
A	B	C	1	2	3	4
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		45.720.143	0	0	45.720.143
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**8**	**812.899.980.595**	**10.451.367.000**	**10.451.367.000**	**802.448.613.595**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	9	461.403.546.333	9.630.387.000	9.630.387.000	451.773.159.333
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	10	285.415.363.791	658.000.000	658.000.000	284.757.363.791
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)		0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15		66.081.070.471	162.980.000	162.980.000	65.918.090.471
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	11	**855.269.598.351**	**11.938.890.064**	**11.938.890.064**	**843.330.708.287**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	12	465.401.478.364	11.117.910.064	11.117.910.064	454.283.568.300
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	13	323.741.329.373	658.000.000	658.000.000	323.083.329.373
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)		0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15		66.126.790.614	162.980.000	162.980.000	65.963.810.614
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	14	**744.653.848.545**	**10.329.135.801**	**10.329.135.801**	**734.324.712.744**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	15	460.244.800.512	9.544.434.476	9.544.434.476	450.700.366.036
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	16	262.579.233.211	621.721.549	621.721.549	261.957.511.662
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)		0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15		21.829.814.822	162.979.776	162.979.776	21.666.835.046
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**744.653.848.545**	**10.329.135.801**	**10.329.135.801**	**734.324.712.744**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	18	460.244.800.512	9.544.434.476	9.544.434.476	450.700.366.036
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	19	262.579.233.211	621.721.549	621.721.549	261.957.511.662
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)		0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15		21.829.814.822	162.979.776	162.979.776	21.666.835.046

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		SỰ NGHIỆP GIÁ
				KHOẢN 341	VP Sở GDĐT	CỘNG SNGD
A	B	C	1	2	3	4
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	20	**63.122.237.801**	**136.722.717**	**136.722.717**	**62.985.515.084**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	21	1.744.904.540	100.444.042	100.444.042	1.644.460.498
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	1.744.904.540	100.444.042	100.444.042	1.644.460.498
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**25**	**61.162.096.162**	**36.278.451**	**36.278.451**	**61.125.817.711**
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	61.162.096.162	36.278.451	36.278.451	61.125.817.711
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14		0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15		**215.237.099**	**224**	**224**	**215.236.875**
	- Đã nộp NSNN		0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN		0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy		215.237.099	224	224	215.236.875
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**29**	**47.493.512.005**	**1.473.031.546**	**1.473.031.546**	**46.020.480.459**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	30	**3.411.773.312**	1.473.031.546	1.473.031.546	1.938.741.766
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.411.773.312	1.473.031.546	1.473.031.546	1.938.741.766
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	33	**0**	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		SỰ NGHIỆP GIÁ
				KHOẢN 341	VP Sở GDĐT	CỘNG SNGD
A	B	C	1	2	3	4
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14		**0**	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15		**44.081.738.693**	0	0	44.081.738.693
	- Kinh phí đã nhận		0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		44.081.738.693	0	0	44.081.738.693
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	O DỤC				
		KHOẢN 072	TTNDTKT	KHOẢN 073	TNTLH TPĐ	KHOẢN 074
A	B	5	6	7	8	9
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**4.497.572.760**	**4.497.572.760**	**4.824.786.000**	**4.824.786.000**	**17.452.316.169**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	0	0	0	2.184.121.204
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	2.184.121.204
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	4.497.572.760	4.497.572.760	4.824.786.000	4.824.786.000	15.222.474.822
	- Kinh phí đã nhận	2.130.983.000	2.130.983.000	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.366.589.760	2.366.589.760	4.824.786.000	4.824.786.000	15.222.474.822
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	45.720.143
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	O DỤC				
		KHOẢN 072	TTNDTKT	KHOẢN 073	TNTLH TPĐ	KHOẢN 074
A	B	5	6	7	8	9
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	45.720.143
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**7.959.948.517**	**7.959.948.517**	**7.848.548.103**	**7.848.548.103**	**603.934.174.975**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	5.140.731.617	5.140.731.617	4.070.984.583	4.070.984.583	440.325.910.133
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	2.655.757.000	2.655.757.000	3.777.563.520	3.777.563.520	106.279.274.271
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	163.459.900	163.459.900	0		57.328.990.571
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**12.457.521.277**	**12.457.521.277**	**12.673.334.103**	**12.673.334.103**	**621.386.491.144**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	5.140.731.617	5.140.731.617	4.070.984.583	4.070.984.583	442.510.031.337
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	7.153.329.760	7.153.329.760	8.602.349.520	8.602.349.520	121.501.749.093
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	163.459.900	163.459.900	0	0	57.374.710.714
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**10.834.732.627**	**10.834.732.627**	**12.673.334.103**	**12.673.334.103**	**572.040.549.392**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	5.140.623.711	5.140.623.711	4.070.984.583	4.070.984.583	438.932.757.054
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	5.655.067.016	5.655.067.016	8.602.349.520	8.602.349.520	112.020.382.192
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	39.041.900	39.041.900	0	0	21.087.410.146
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**10.834.732.627**	**10.834.732.627**	**12.673.334.103**	**12.673.334.103**	**572.040.549.392**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	5.140.623.711	5.140.623.711	4.070.984.583	4.070.984.583	438.932.757.054
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	5.655.067.016	5.655.067.016	8.602.349.520	8.602.349.520	112.020.382.192
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	39.041.900	39.041.900	0	0	21.087.410.146

STT	CHỈ TIÊU	O DỤC				
		KHOẢN 072	TTNDTKT	KHOẢN 073	TNTLH TPĐ	KHOẢN 074
A	B	5	6	7	8	9
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**1.498.262.744**	**1.498.262.744**	**0**	**0**	**11.341.064.274**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	0	0	0	1.644.460.498
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0		1.644.460.498
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**1.498.262.744**	**1.498.262.744**	**0**	**0**	**9.481.366.901**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	1.498.262.744	1.498.262.744	0	0	9.481.366.901
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**	**215.236.875**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	215.236.875
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**124.525.906**	**124.525.906**	**0**	**0**	**38.004.877.478**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	107.906	107.906	0	0	1.932.813.785
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	107.906	107.906	0	0	1.932.813.785
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	O DỤC				
		KHOẢN 072	TTNDTKT	KHOẢN 073	TNTLH TPĐ	KHOẢN 074
A	B	5	6	7	8	9
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	124.418.000	124.418.000	0	0	36.072.063.693
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	124.418.000	124.418.000	0		36.072.063.693
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Ngô Quyền	Nam Hà	Nguyễn Trãi	Trần Biên	Nguyễn Hữu Cảnh
A	B	10	11	12	13	14
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**0**	**5.919.822.151**	**92.147.100**	**0**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	0	122.187.951	85.860.650	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	122.187.951	85.860.650	0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	0	5.797.634.200	6.286.450	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	5.797.634.200	6.286.450	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Ngô Quyền	Nam Hà	Nguyễn Trãi	Trần Biên	Nguyễn Hữu Cảnh
A	B	10	11	12	13	14
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**17.328.531.546**	**10.500.552.000**	**10.324.113.140**	**21.193.841.234**	**10.100.314.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.743.978.000	9.509.819.000	8.687.430.000	13.271.420.000	9.117.736.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	7.035.000.000	366.000.000	417.000.000	6.914.713.550	399.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	1.549.553.546	624.733.000	1.219.683.140	1.007.707.684	583.578.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**17.328.531.546**	**10.500.552.000**	**16.243.935.291**	**21.285.988.334**	**10.100.314.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	8.743.978.000	9.509.819.000	8.809.617.951	13.357.280.650	9.117.736.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	7.035.000.000	366.000.000	6.214.634.200	6.921.000.000	399.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	1.549.553.546	624.733.000	1.219.683.140	1.007.707.684	583.578.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**16.464.156.407**	**10.468.630.281**	**15.030.616.186**	**21.173.523.143**	**10.074.778.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.720.095.871	9.509.819.000	8.790.677.446	13.349.287.679	9.117.736.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	7.026.541.120	351.787.416	6.121.905.600	6.860.545.780	373.464.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	717.519.416	607.023.865	118.033.140	963.689.684	583.578.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**16.464.156.407**	**10.468.630.281**	**15.030.616.186**	**21.173.523.143**	**10.074.778.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.720.095.871	9.509.819.000	8.790.677.446	13.349.287.679	9.117.736.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	7.026.541.120	351.787.416	6.121.905.600	6.860.545.780	373.464.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	717.519.416	607.023.865	118.033.140	963.689.684	583.578.000

STT	CHỈ TIÊU	Ngô Quyền	Nam Hà	Nguyễn Trãi	Trần Biên	Nguyễn Hữu Cảnh
A	B	10	11	12	13	14
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**8.458.880**	**14.212.584**	**105.852.107**	**60.454.220**	**25.536.000**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	0	13.123.507	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	13.123.507	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**8.458.880**	**14.212.584**	**92.728.600**	**60.454.220**	**25.536.000**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	8.458.880	14.212.584	92.728.600	60.454.220	25.536.000
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**855.916.259**	**17.709.135**	**1.107.466.998**	**52.010.971**	**0**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	23.882.129	0	5.816.998	7.992.971	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	23.882.129	0	5.816.998	7.992.971	0
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		Ngô Quyền	Nam Hà	Nguyễn Trãi	Trần Biên	Nguyễn Hữu Cảnh
A	B	10	11	12	13	14
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	832.034.130	17.709.135	1.101.650.000	44.018.000	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	832.034.130	17.709.135	1.101.650.000	44.018.000	0
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Chu Văn An	Tam Hiệp	Lê Hồng Phong	Tam Phước	Long Thành
A	B	15	16	17	18	19
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**34.280.068**	**22.059.709**	**524.657.940**	**0**	**30.175.953**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	22.059.709	52.812.940	0	25.336.753
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	22.059.709	52.812.940	0	25.336.753
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	34.280.068	0	471.845.000	0	4.839.200
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	34.280.068	0	471.845.000	0	4.839.200
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		Chu Văn An	Tam Hiệp	Lê Hồng Phong	Tam Phước	Long Thành
A	B	15	16	17	18	19
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**7.208.190.932**	**12.921.136.215**	**11.576.848.000**	**10.465.892.000**	**15.186.356.189**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	6.189.683.000	8.135.878.000	10.390.404.000	9.390.754.000	10.743.887.389
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	377.719.932	4.128.000.000	451.000.000	450.000.000	3.935.150.800
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	640.788.000	657.258.215	735.444.000	625.138.000	507.318.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**7.242.471.000**	**12.943.195.924**	**12.101.505.940**	**10.465.892.000**	**15.216.532.142**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	6.189.683.000	8.157.937.709	10.443.216.940	9.390.754.000	10.769.224.142
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	412.000.000	4.128.000.000	922.845.000	450.000.000	3.939.990.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	640.788.000	657.258.215	735.444.000	625.138.000	507.318.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**7.111.651.868**	**12.804.658.904**	**11.904.348.192**	**10.435.265.949**	**14.877.857.755**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	6.112.108.181	8.152.434.409	10.304.056.674	9.390.754.000	10.453.114.965
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	358.755.687	4.007.388.370	909.091.518	447.391.949	3.938.808.790
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	640.788.000	644.836.125	691.200.000	597.120.000	485.934.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**7.111.651.868**	**12.804.658.904**	**11.904.348.192**	**10.435.265.949**	**14.877.857.755**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	6.112.108.181	8.152.434.409	10.304.056.674	9.390.754.000	10.453.114.965
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	358.755.687	4.007.388.370	909.091.518	447.391.949	3.938.808.790
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	640.788.000	644.836.125	691.200.000	597.120.000	485.934.000

STT	CHỈ TIÊU	Chu Văn An	Tam Hiệp	Lê Hồng Phong	Tam Phước	Long Thành
A	B	15	16	17	18	19
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**59.498.951**	**120.611.630**	**47.423.657**	**2.608.051**	**1.181.210**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	6.254.638	0	33.670.175	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	6.254.638	0	33.670.175	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**53.244.313**	**120.611.630**	**13.753.482**	**2.608.051**	**1.181.210**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	53.244.313	120.611.630	13.753.482	2.608.051	1.181.210
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**71.320.181**	**17.925.390**	**149.734.091**	**28.018.000**	**337.493.177**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	71.320.181	5.503.300	105.490.091	0	316.109.177
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	71.320.181	5.503.300	105.490.091	0	316.109.177
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Chu Văn An	Tam Hiệp	Lê Hồng Phong	Tam Phước	Long Thành
A	B	15	16	17	18	19
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	12.422.090	44.244.000	28.018.000	21.384.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		12.422.090	44.244.000	28.018.000	21.384.000
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Long Phước	Bình Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Phước Thiền	Nhơn Trạch
A	B	20	21	22	23	24
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**79.729.665**	**373.178.889**	**315.040.353**	**0**	**6.540.560**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	79.700.937	356.149.681	315.040.353	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	79.700.937	356.149.681	315.040.353	0	0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	28.728	17.029.208	0	0	6.540.560
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	28.728	17.029.208	0	0	6.540.560
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Long Phước	Bình Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Phước Thiền	Nhơn Trạch
A	B	20	21	22	23	24
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**11.118.552.575**	**8.533.177.495**	**11.712.017.000**	**9.230.316.644**	**9.915.205.478**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	10.139.780.000	7.700.229.156	6.920.014.000	8.420.376.000	8.932.390.038
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	389.971.272	416.970.792	4.354.285.000	334.405.000	320.459.440
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	588.801.303	415.977.547	437.718.000	475.535.644	662.356.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11.198.282.240**	**8.906.356.384**	**12.027.057.353**	**9.230.316.644**	**9.921.746.038**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	10.219.480.937	8.056.378.837	7.235.054.353	8.420.376.000	8.932.390.038
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	390.000.000	434.000.000	4.354.285.000	334.405.000	327.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	588.801.303	415.977.547	437.718.000	475.535.644	662.356.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**11.163.523.693**	**8.469.493.708**	**11.939.996.411**	**9.194.476.244**	**9.845.234.217**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	10.197.358.309	8.035.493.708	7.216.203.097	8.420.376.000	8.894.314.181
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	381.820.771	434.000.000	4.313.933.314	334.017.600	300.876.680
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	584.344.613		409.860.000	440.082.644	650.043.356
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**11.163.523.693**	**8.469.493.708**	**11.939.996.411**	**9.194.476.244**	**9.845.234.217**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	10.197.358.309	8.035.493.708	7.216.203.097	8.420.376.000	8.894.314.181
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	381.820.771	434.000.000	4.313.933.314	334.017.600	300.876.680
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	584.344.613	0	409.860.000	440.082.644	650.043.356

STT	CHỈ TIÊU	Long Phước	Bình Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Phước Thiền	Nhơn Trạch
A	B	20	21	22	23	24
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**8.179.229**	**0**	**40.351.686**	**35.840.400**	**76.511.821**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	0	0	0	38.075.857
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0	0	38.075.857
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**8.179.229**	**0**	**40.351.686**	**387.400**	**26.123.320**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	8.179.229	0	40.351.686	387.400	26.123.320
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**35.453.000**	**12.312.644**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	35.453.000	12.312.644
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**26.579.318**	**436.862.676**	**46.709.256**	**0**	**0**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	22.122.628	20.885.129	18.851.256	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	22.122.628	20.885.129	18.851.256	0	0
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		Long Phước	Bình Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Phước Thiền	Nhơn Trạch
A	B	20	21	22	23	24
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	4.456.690	415.977.547	27.858.000	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4.456.690	415.977.547	27.858.000	0	
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Vĩnh Cửu	Trị An	Huỳnh Văn Nghệ
A	B	25	26	27	28
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**26.555.874**	**108.739.929**	**194.527.674**	**82.381.238**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	26.555.874	96.841.129	194.527.674	80.259.238
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	26.555.874	96.841.129	194.527.674	80.259.238
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	11.898.800	0	2.122.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	11.898.800	0	2.122.000
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				
		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Vĩnh Cửu	Trị An	Huỳnh Văn Nghệ
A	B	25	26	27	28
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**7.663.276.922**	**11.855.830.200**	**11.936.125.831**	**15.568.964.364**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	6.718.084.000	10.915.434.000	10.516.381.000	8.648.926.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	376.479.802	460.696.200	396.840.759	6.454.878.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	568.713.120	479.700.000	1.022.904.072	465.160.364
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**7.689.832.796**	**11.964.570.129**	**12.130.653.505**	**15.651.345.602**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	6.744.639.874	11.012.275.129	10.710.908.674	8.729.185.238
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	376.479.802	472.595.000	396.840.759	6.457.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	568.713.120	479.700.000	1.022.904.072	465.160.364
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**7.636.945.712**	**11.822.291.157**	**11.224.298.224**	**15.500.119.515**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	6.724.080.190	10.999.803.113	10.369.792.531	8.696.532.919
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	352.717.402	342.788.044	329.411.621	6.338.426.232
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	560.148.120	479.700.000	525.094.072	465.160.364
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**7.636.945.712**	**11.822.291.157**	**11.224.298.224**	**15.500.119.515**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	6.724.080.190	10.999.803.113	10.369.792.531	8.696.532.919
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	352.717.402	342.788.044	329.411.621	6.338.426.232
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	560.148.120	479.700.000	525.094.072	465.160.364

STT	CHỈ TIÊU				
		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Vĩnh Cửu	Trị An	Huỳnh Văn Nghệ
A	B	25	26	27	28
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**52.887.084**	**129.806.956**	**67.429.138**	**118.573.768**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	20.559.684	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	20.559.684	0	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**23.762.400**	**129.806.956**	**67.429.138**	**118.573.768**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	23.762.400	129.806.956	67.429.138	118.573.768
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**8.565.000**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	8.565.000	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**0**	**12.472.016**	**838.926.143**	**32.652.319**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	0	12.472.016	341.116.143	32.652.319
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		12.472.016	341.116.143	32.652.319
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				
		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Vĩnh Cửu	Trị An	Huỳnh Văn Nghệ
A	B	25	26	27	28
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	497.810.000	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0		497.810.000	
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**				
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**				

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU					
		Thống Nhất A	Bàu Hàm	Ngô Sĩ Liên	Thống Nhất (B)	Dầu Giây
A	B	29	30	31	32	33
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**39.206.834**	**199.379.096**	**0**	**14.639.500**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	0	192.865.787	0	5.713.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0		192.865.787		5.713.000
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	0	0	0	8.926.500
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	8.926.500
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	39.206.834	6.513.309	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Thống Nhất A	Bàu Hàm	Ngô Sĩ Liên	Thống Nhất (B)	Dầu Giây
A	B	29	30	31	32	33
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	39.206.834	6.513.309	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**10.316.512.035**	**7.903.107.458**	**14.273.322.188**	**20.461.149.031**	**11.707.743.500**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	9.467.734.578	7.293.943.000	9.198.683.337	12.506.355.993	10.811.234.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	325.000.000	352.630.000	4.573.000.000	7.339.252.000	347.073.500
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	523.777.457	256.534.458	501.638.851	615.541.038	549.436.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**10.316.512.035**	**7.942.314.292**	**14.472.701.284**	**20.461.149.031**	**11.722.383.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	9.467.734.578	7.293.943.000	9.391.549.124	12.506.355.993	10.816.947.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	325.000.000	352.630.000	4.573.000.000	7.339.252.000	356.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	523.777.457	295.741.292	508.152.160	615.541.038	549.436.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**10.262.003.928**	**7.854.126.691**	**14.084.755.844**	**20.329.516.899**	**11.710.705.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	9.436.954.831	7.293.943.000	9.256.571.611	12.457.709.146	10.816.047.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	308.904.640	339.156.835	4.515.694.855	7.256.266.715	345.222.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	516.144.457	221.026.856	312.489.378	615.541.038	549.436.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**10.262.003.928**	**7.854.126.691**	**14.084.755.844**	**20.329.516.899**	**11.710.705.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	9.436.954.831	7.293.943.000	9.256.571.611	12.457.709.146	10.816.047.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	308.904.640	339.156.835	4.515.694.855	7.256.266.715	345.222.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	516.144.457	221.026.856	312.489.378	615.541.038	549.436.000

STT	CHỈ TIÊU					
		Thống Nhất A	Bàu Hàm	Ngô Sĩ Liên	Thống Nhất (B)	Dầu Giây
A	B	29	30	31	32	33
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**16.095.360**	**13.473.165**	**57.305.145**	**131.632.132**	**10.778.000**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) -* ***nguồn 13***	0	0	0	48.646.847	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0	48.646.847	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**16.095.360**	**13.473.165**	**57.305.145**	**82.985.285**	**10.778.000**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	16.095.360	13.473.165	57.305.145	82.985.285	10.778.000
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**38.412.747**	**74.714.436**	**330.640.295**	**0**	**900.000**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) -* ***nguồn 13***	30.779.747	0	134.977.513	0	900.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	30.779.747	0	134.977.513	0	900.000
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)* ***nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		Thống Nhất A	Bàu Hàm	Ngô Sĩ Liên	Thống Nhất (B)	Dầu Giây
A	B	29	30	31	32	33
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	7.633.000	74.714.436	195.662.782	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.633.000	74.714.436	195.662.782	0	
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Kiệm Tân	Long Khánh	Trần Phú	Hoàng Diệu	Sông Ray
A	B	34	35	36	37	38
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**67.220.808**	**0**	**497.968.534**	**12.799.535**	**0**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	67.220.808	0	0	1.000.000	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	67.220.808	0	0	1.000.000	0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	0	497.968.534	11.799.535	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	497.968.534	11.799.535	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Kiệm Tân	Long Khánh	Trần Phú	Hoàng Diệu	Sông Ray
A	B	34	35	36	37	38
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**8.647.062.814**	**9.939.843.000**	**5.593.924.466**	**7.887.756.465**	**10.937.209.529**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	7.775.482.000	8.732.480.000	4.874.750.000	6.936.963.000	10.317.148.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	365.000.000	446.000.000	325.076.466	374.200.465	362.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	506.580.814	761.363.000	394.098.000	576.593.000	258.061.529
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**8.714.283.622**	**9.939.843.000**	**6.091.893.000**	**7.900.556.000**	**10.937.209.529**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	7.842.702.808	8.732.480.000	4.874.750.000	6.937.963.000	10.317.148.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	365.000.000	446.000.000	823.045.000	386.000.000	362.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	506.580.814	761.363.000	394.098.000	576.593.000	258.061.529
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**8.646.564.231**	**9.885.458.479**	**6.055.542.019**	**7.775.552.666**	**10.842.281.160**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	7.814.729.921	8.731.935.851	4.852.545.429	6.862.476.949	10.258.772.560
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	329.732.896	420.264.887	808.899.000	336.487.717	354.742.435
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	502.101.414	733.257.741	394.097.590	576.588.000	228.766.165
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**8.646.564.231**	**9.885.458.479**	**6.055.542.019**	**7.775.552.666**	**10.842.281.160**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	7.814.729.921	8.731.935.851	4.852.545.429	6.862.476.949	10.258.772.560
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	329.732.896	420.264.887	808.899.000	336.487.717	354.742.435
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	502.101.414	733.257.741	394.097.590	576.588.000	228.766.165

STT	CHỈ TIÊU	Kiệm Tân	Long Khánh	Trần Phú	Hoàng Diệu	Sông Ray
A	B	34	35	36	37	38
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**35.267.104**	**25.735.113**	**36.350.981**	**73.353.854**	**65.633.005**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	0	22.204.571	23.841.571	58.375.440
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	22.204.571	23.841.571	58.375.440
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**35.267.104**	**25.735.113**	**14.146.000**	**49.512.283**	**7.257.565**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	35.267.104	25.735.113	14.146.000	49.512.283	7.257.565
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**410**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	410	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**32.452.287**	**28.649.408**	**0**	**51.649.480**	**29.295.364**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	27.972.887	544.149	0	51.644.480	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	27.972.887	544.149	0	51.644.480	0
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		Kiệm Tân	Long Khánh	Trần Phú	Hoàng Diệu	Sông Ray
A	B	34	35	36	37	38
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	4.479.400	28.105.259	0	5.000	29.295.364
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4.479.400	28.105.259		5.000	29.295.364
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Cẩm Mỹ	Võ Trường Toản	Xuân Lộc	Xuân Hưng
A	B	39	40	41	42
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**1.661.873.000**	**1.513.303**	**0**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	0	1.513.303	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	1.513.303	0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	1.661.873.000	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	1.661.873.000	0	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				
		Cẩm Mỹ	Võ Trường Toản	Xuân Lộc	Xuân Hưng
A	B	39	40	41	42
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**10.860.371.273**	**10.833.896.000**	**14.388.933.000**	**19.759.979.204**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.958.430.225	10.333.066.000	13.725.787.000	9.382.566.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	295.000.000	316.000.000	152.846.000	2.714.243.255
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	1.606.941.048	184.830.000	510.300.000	7.663.169.949
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**10.860.371.273**	**12.495.769.000**	**14.390.446.303**	**19.759.979.204**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	8.958.430.225	10.333.066.000	13.727.300.303	9.382.566.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	295.000.000	1.977.873.000	152.846.000	2.714.243.255
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	1.606.941.048	184.830.000	510.300.000	7.663.169.949
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**9.500.466.101**	**12.367.759.998**	**14.383.750.389**	**12.538.564.833**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.683.175.095	10.277.219.998	13.723.504.389	9.259.577.686
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	282.780.400	1.938.928.000	149.946.000	2.697.526.198
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	534.510.606	151.612.000	510.300.000	581.460.949
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**9.500.466.101**	**12.367.759.998**	**14.383.750.389**	**12.538.564.833**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.683.175.095	10.277.219.998	13.723.504.389	9.259.577.686
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	282.780.400	1.938.928.000	149.946.000	2.697.526.198
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	534.510.606	151.612.000	510.300.000	581.460.949

STT	CHỈ TIÊU				
		Cẩm Mỹ	Võ Trường Toản	Xuân Lộc	Xuân Hưng
A	B	39	40	41	42
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**287.474.730**	**94.791.002**	**2.900.000**	**16.717.057**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	275.255.130	55.846.002	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	275.255.130	55.846.002	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**12.219.600**	**38.945.000**	**2.900.000**	**16.717.057**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	12.219.600	38.945.000	2.900.000	16.717.057
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**1.072.430.442**	**33.218.000**	**3.795.914**	**7.204.697.314**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	0	0	3.795.914	122.988.314
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	3.795.914	122.988.314
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				
		Cẩm Mỹ	Võ Trường Toản	Xuân Lộc	Xuân Hưng
A	B	39	40	41	42
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	1.072.430.442	33.218.000	0	7.081.709.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.072.430.442	33.218.000	0	7.081.709.000
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**				
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**				

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Xuân Thọ	Điểu Cải	Phú Ngọc	Tân Phú	Định Quán
A	B	43	44	45	46	47
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**94.164.084**	**110.642.271**	**8.578.000**	**64.917.000**	**17.186.995**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	66.468.066	101.140.271	0	16.936.250	2.471.595
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	66.468.066	101.140.271	0	16.936.250	2.471.595
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	27.696.018	9.502.000	8.578.000	47.980.750	14.715.400
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	27.696.018	9.502.000	8.578.000	47.980.750	14.715.400
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Xuân Thọ	Điểu Cải	Phú Ngọc	Tân Phú	Định Quán
A	B	43	44	45	46	47
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**17.649.792.112**	**13.845.977.102**	**9.923.267.908**	**12.212.138.053**	**10.508.960.961**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.655.645.710	10.469.445.000	9.205.297.000	11.305.766.000	9.734.915.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	4.600.303.982	3.122.528.000	303.422.000	302.019.250	390.284.600
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	4.393.842.420	254.004.102	414.548.908	604.352.803	383.761.361
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**17.743.956.196**	**13.956.619.373**	**9.931.845.908**	**12.277.055.053**	**10.526.147.956**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	8.722.113.776	10.570.585.271	9.205.297.000	11.322.702.250	9.737.386.595
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	4.628.000.000	3.132.030.000	312.000.000	350.000.000	405.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	4.393.842.420	254.004.102	414.548.908	604.352.803	383.761.361
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**13.465.548.213**	**13.849.883.450**	**9.781.463.513**	**12.115.950.142**	**10.351.197.989**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.615.595.233	10.486.383.348	9.099.200.151	11.204.639.549	9.597.636.628
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	4.448.288.300	3.109.496.000	304.317.454	306.957.790	369.800.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	401.664.680	254.004.102	377.945.908	604.352.803	383.761.361
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**13.465.548.213**	**13.849.883.450**	**9.781.463.513**	**12.115.950.142**	**10.351.197.989**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	8.615.595.233	10.486.383.348	9.099.200.151	11.204.639.549	9.597.636.628
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	4.448.288.300	3.109.496.000	304.317.454	306.957.790	369.800.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	401.664.680	254.004.102	377.945.908	604.352.803	383.761.361

STT	CHỈ TIÊU	Xuân Thọ	Điểu Cải	Phú Ngọc	Tân Phú	Định Quán
A	B	43	44	45	46	47
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**179.711.700**	**49.542.017**	**150.382.395**	**43.042.210**	**171.256.122**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	27.008.017	106.096.849	0	136.056.122
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	27.008.017	106.096.849	0	136.056.122
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**179.711.700**	**22.534.000**	**7.682.546**	**43.042.210**	**35.200.000**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	179.711.700	22.534.000	7.682.546	43.042.210	35.200.000
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**36.603.000**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	36.603.000	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**4.098.696.283**	**57.193.906**	**0**	**118.062.701**	**3.693.845**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	106.518.543	57.193.906	0	118.062.701	3.693.845
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	106.518.543	57.193.906	0	118.062.701	3.693.845
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Xuân Thọ	Điểu Cải	Phú Ngọc	Tân Phú	Định Quán
A	B	43	44	45	46	47
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	3.992.177.740	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.992.177.740				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Đoàn Kết	Thanh Bình	Tôn Đức Thắng	ĐăkLua	DTNT tỉnh
A	B	48	49	50	51	52
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**11.381.000**	**29.580.194**	**216.000.000**	**15.521.000**	**0**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0				0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	11.381.000	29.580.194	216.000.000	15.521.000	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	11.381.000	29.580.194	216.000.000	15.521.000	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	Đoàn Kết	Thanh Bình	Tôn Đức Thắng	ĐăkLua	DTNT tỉnh
A	B	48	49	50	51	52
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**12.659.695.512**	**16.627.808.605**	**9.249.029.796**	**8.010.095.141**	**14.835.828.037**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	11.803.150.000	12.197.745.000	8.395.000.000	7.503.723.655	6.158.821.037
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	372.619.000	4.193.054.806	397.000.000	386.479.000	8.225.400.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	483.926.512	237.008.799	457.029.796	119.892.486	451.607.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**12.671.076.512**	**16.657.388.799**	**9.465.029.796**	**8.025.616.141**	**14.835.828.037**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	11.803.150.000	12.197.745.000	8.395.000.000	7.503.723.655	6.158.821.037
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	384.000.000	4.222.635.000	613.000.000	402.000.000	8.225.400.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	483.926.512	237.008.799	457.029.796	119.892.486	451.607.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**12.502.844.635**	**16.530.139.868**	**9.197.294.807**	**7.984.476.706**	**12.856.835.135**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	11.652.861.314	12.197.745.000	8.146.338.489	7.503.723.655	6.158.821.037
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	366.056.809	4.149.756.500	593.926.522	365.087.312	6.698.014.098
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	483.926.512	182.638.368	457.029.796	115.665.739	0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**12.502.844.635**	**16.530.139.868**	**9.197.294.807**	**7.984.476.706**	**12.856.835.135**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	11.652.861.314	12.197.745.000	8.146.338.489	7.503.723.655	6.158.821.037
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	366.056.809	4.149.756.500	593.926.522	365.087.312	6.698.014.098
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	483.926.512	182.638.368	457.029.796	115.665.739	0

STT	CHỈ TIÊU	Đoàn Kết	Thanh Bình	Tôn Đức Thắng	ĐăkLua	DTNT tỉnh
A	B	48	49	50	51	52
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**168.231.877**	**72.878.500**	**267.734.989**	**36.912.688**	**1.527.385.902**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	150.288.686	0	248.661.511	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	150.288.686	0	248.661.511	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**17.943.191**	**72.878.500**	**19.073.478**	**36.912.688**	**1.527.385.902**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	17.943.191	72.878.500	19.073.478	36.912.688	1.527.385.902
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**0**	**54.370.431**	**0**	**4.226.747**	**451.607.000**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		Đoàn Kết	Thanh Bình	Tôn Đức Thắng	ĐăkLua	DTNT tỉnh
A	B	48	49	50	51	52
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	54.370.431	0	4.226.747	451.607.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		54.370.431		4.226.747	451.607.000
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	Lương Thế Vinh	Tây Sơn	Điểu Xiểng	Suối Nho
A	B	53	54	55	56
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**70.282.240**	**6.499.220.358**	**10.405.314**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	70.282.240	190.771.681	10.405.314
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	70.282.240	190.771.681	10.405.314
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	0	6.308.448.677	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	6.308.448.677	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				
		Lương Thế Vinh	Tây Sơn	Điểu Xiểng	Suối Nho
A	B	53	54	55	56
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**28.648.813.000**	**11.461.945.105**	**21.185.724.719**	**13.262.184.696**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	14.201.908.000	7.809.447.000	7.018.473.319	12.459.346.696
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	10.141.000.000	3.387.000.000	13.825.271.400	349.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	4.305.905.000	265.498.105	341.980.000	453.838.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**28.648.813.000**	**11.532.227.345**	**27.684.945.077**	**13.272.590.010**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	14.201.908.000	7.879.729.240	7.209.245.000	12.469.752.010
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	10.141.000.000	3.387.000.000	20.133.720.077	349.000.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	4.305.905.000	265.498.105	341.980.000	453.838.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**22.135.767.873**	**11.196.420.192**	**23.613.525.997**	**12.944.707.068**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	14.054.817.534	7.702.469.818	7.086.850.666	12.246.472.893
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	7.560.630.339	3.296.517.090	16.526.675.331	298.634.175
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	520.320.000	197.433.284		399.600.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**22.135.767.873**	**11.196.420.192**	**23.613.525.997**	**12.944.707.068**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	14.054.817.534	7.702.469.818	7.086.850.666	12.246.472.893
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	7.560.630.339	3.296.517.090	16.526.675.331	298.634.175
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	520.320.000	197.433.284	0	399.600.000

STT	CHỈ TIÊU				
		Lương Thế Vinh	Tây Sơn	Điểu Xiểng	Suối Nho
A	B	53	54	55	56
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**2.580.369.661**	**331.150.728**	**3.607.044.746**	**312.496.719**
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	172.602.997	0	207.892.894
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	172.602.997	0	207.892.894
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**2.580.369.661**	**90.482.910**	**3.607.044.746**	**50.365.825**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	2.580.369.661	90.482.910	3.607.044.746	50.365.825
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**68.064.821**	**0**	**54.238.000**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	68.064.821	0	54.238.000
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**3.932.675.466**	**4.656.425**	**464.374.334**	**15.386.223**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	147.090.466	4.656.425	122.394.334	15.386.223
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	147.090.466	4.656.425	122.394.334	15.386.223
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0		0	0

STT	CHỈ TIÊU				
		Lương Thế Vinh	Tây Sơn	Điểu Xiểng	Suối Nho
A	B	53	54	55	56
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	3.785.585.000	0	341.980.000	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.785.585.000	0	341.980.000	0
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**				
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**				

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU	VP SGDĐT	KHOẢN 075	TT GDTX tỉnh	VP SGDĐT	KHOẢN 098
A	B	57	58	59	60	61=62+63+64
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**					
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**326.287.763**	**326.287.763**	**0**	**13.781.132.000**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	326.287.763	326.287.763	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	326.287.763	326.287.763	0	0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	0	0	0	13.781.132.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	13.781.132.000
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		VP SGDĐT	**KHOẢN 075**	TT GDTX tỉnh	VP SGDĐT	**KHOẢN 098**
A	B	57	58	59	60	61=62+63+64
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**16.002.862.500**	**2.852.893.000**	**2.852.893.000**	**0**	**179.853.049.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)		2.235.533.000	2.235.533.000	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	18.000.000	110.000.000	110.000.000	0	171.934.769.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	15.984.862.500	507.360.000	507.360.000	0	7.918.280.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**16.002.862.500**	**3.179.180.763**	**3.179.180.763**	**0**	**193.634.181.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	0	2.561.820.763	2.561.820.763	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	18.000.000	110.000.000	110.000.000	0	185.715.901.000
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	15.984.862.500	507.360.000	507.360.000	0	7.918.280.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**135.580.000**	**3.156.740.330**	**3.156.740.330**	**0**	**135.619.356.292**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)		2.556.000.688	2.556.000.688	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	18.000.000	93.379.642	93.379.642	0	135.586.333.292
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0		0	0
	- Kinh phí nguồn 15	117.580.000	507.360.000	507.360.000	0	33.023.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**135.580.000**	**3.156.740.330**	**3.156.740.330**	**0**	**135.619.356.292**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	0	2.556.000.688	2.556.000.688	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	18.000.000	93.379.642	93.379.642	0	135.586.333.292
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	117.580.000	507.360.000	507.360.000	0	33.023.000

STT	CHỈ TIÊU					
		VP SGDĐT	**KHOẢN 075**	TT GDTX tỉnh	VP SGDĐT	**KHOẢN 098**
A	B	57	58	59	60	61=62+63+64
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**0**	16.620.358	16.620.358	0	50.129.567.708
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) -* ***nguồn 13***	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**0**	**16.620.358**	**16.620.358**	**0**	**50.129.567.708**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	0	16.620.358	16.620.358	0	50.129.567.708
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**15.867.282.500**	**5.820.075**	**5.820.075**	**0**	**7.885.257.000**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) -* ***nguồn 13***	0	5.820.075	5.820.075	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	5.820.075	5.820.075	0	0
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)* ***nguồn 12***	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU					
		VP SGDĐT	**KHOẢN 075**	TT GDTX tỉnh	VP SGDĐT	**KHOẢN 098**
A	B	57	58	59	60	61=62+63+64
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	15.867.282.500	0	0	0	7.885.257.000
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	15.867.282.500	0	0	0	7.885.257.000
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**					
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**					
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**					
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**					

Biểu số 8 - Ban hành theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài c

Đơn vị: SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐỒNG NAI

Chương: 422

Mã ĐVQHNS: **1011982**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày

STT	CHỈ TIÊU				TỔNG CỘNG SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO
		VP SGDĐT 098-12 ĐASHĐ	VP SGDĐT 098-12 MSSC, hoạt động SN khác	VP SGDĐT 098-15	
A	B	62	63	64	65
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**13.781.132.000**	**0**	**0**
1.1	***Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04) - nguồn 13***	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
1.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) nguồn 12***	0	13.781.132.000	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	13.781.132.000	0	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				TỔNG CỘNG SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO
		VP SGDĐT 098-12 ĐASHĐ	VP SGDĐT 098-12 MSSC, hoạt động SN khác	VP SGDĐT 098-15	
A	B	62	63	64	65
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10) - Sau khi đã điều chỉnh tăng, giảm (bao gồm tiết kiệm chi năm theo NQ 58)**	**39.000.000.000**	**132.934.769.000**	**7.918.280.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	39.000.000.000	132.934.769.000	0	0
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	0	0	7.918.280.000	0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**39.000.000.000**	**146.715.901.000**	**7.918.280.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09) - nguồn 13	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10) nguồn 12	39.000.000.000	146.715.901.000	0	0
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	0	0	7.918.280.000	0
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16) - Căn cứ ĐCKB và BC đơn vị**	**37.188.247.740**	**98.398.085.552**	**33.023.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	37.188.247.740	98.398.085.552		0
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	0	0	33.023.000	0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**37.188.247.740**	**98.398.085.552**	**33.023.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn 13)	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn 12)	37.188.247.740	98.398.085.552	0	0
	- Kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	0
	- Kinh phí nguồn 15	0	0	33.023.000	0

STT	CHỈ TIÊU				TỔNG CỘNG SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO
		VP SGDĐT 098-12 ĐASHĐ	VP SGDĐT 098-12 MSSC, hoạt động SN khác	VP SGDĐT 098-15	
A	B	62	63	64	65
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	1.811.752.260	48.317.815.448	0	0
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24) - **nguồn 13***	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0	0
6.2	***Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28) nguồn 12***	**1.811.752.260**	**48.317.815.448**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	1.811.752.260	48.317.815.448	0	0
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Đã nộp NSNN	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Căn cứ ĐCKB (mẫu 20f)**	**0**	**0**	**7.885.257.000**	**0**
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32) - **nguồn 13***	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0
7.2	*7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35) **nguồn 12***	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU				TỔNG CỘNG SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO
		VP SGDĐT 098-12 ĐASHĐ	VP SGDĐT 098-12 MSSC, hoạt động SN khác	VP SGDĐT 098-15	
A	B	62	63	64	65
	Kinh phí cải cách tiền lương - nguồn 14	0	0	0	0
	Kinh phí nguồn 15	0	0	7.885.257.000	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	7.885.257.000	0
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**				
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**				
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**				
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**				